Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

Phụ lục số 78

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG HOA

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 435	Giáp địa giới hành chính xã Thung Nai	Thửa 37, tờ bản đồ 77 (Ngòi Hoa cũ)	330	310	280	270	250	220	240	220	200
2		Hết nhà ông Huê Lai (Ngòi Hoa cũ)	Thửa 21 tờ bản đồ 06 (xã Ngòi Hoa cũ)	350	310	280	280	270	240	250	240	210
3		Thửa 21 tờ bản đồ 06 (xã Ngòi Hoa cũ)	Cảng Ngòi Hoa	330	310	280	270	250	220	240	220	200
4	Đường liên xã	Giáp địa giới hành chính xã Thung Nai	UBND xã Mường Hoa thửa số 8 tờ bản đồ 21 (Trung Hòa cũ)	300	220	190	250	210	190	220	190	160
5		UBND xã Mường Hoa thửa số 8 tờ bản đồ 21 (Trung Hòa cũ)	Đỉnh dốc Cổng trời Tiếp giáp xã Mường Bi	330	310	280	270	250	220	240	220	200
6		Ngã ba (Trạm Y tế xã Trung Hòa cũ)	xóm Tớn Thưa, thửa 448, tờ 70 giáp xóm Báy, xã Mường Bi	300	220	190	250	210	190	220	190	160
7		Ngã Ba trạm hạ thế (xóm Ngau), thửa 75, tờ 51	Hết nhà ông Đinh Thanh Xim (xóm Mường Kè), tờ 84, thửa 140	300	220	190	250	210	190	220	190	160
8		Hết nhà ông Đinh Thanh Xim (xóm Mường Kè), tờ 84, thửa 140	Hết nhà ông Đinh Công Thanh (xóm Tân Vinh) thửa 257, tờ 101	250	230	210	240	230	220	230	220	210
9		Hết nhà ông Đinh Công Thanh (xóm Tân Vinh) thửa 257, tờ 101	Lò than giáp địa giới hành chính xã Mường Bi	210	190	180	170	160	150	170	160	150
10		Đoạn tiếp giáp với 2 bên trục đường liên xã, đường chính liên thôn còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã rải nhựa hoặc bê tông)		210	190	180	170	160	150	170	160	150
11	Đường trục chính	Ngã ba đường tỉnh 435 Thửa 72, tờ bản đồ 9)	Trường mầm non xã Ngòi Hoa cũ Thửa 75, tờ bản đồ 9)	330	310	280	270	250	220	240	220	200
12		Hết Trường mầm non xã Ngòi Hoa cũ (Thửa 75, tờ bản đồ 9)	Bến tàu xóm Nẻ (Thửa 72, tờ bản đồ 16)	300	220	190	250	210	190	220	190	160

TT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường trục chính	Nhà ông Dựng, Thửa 50, tờ bản đồ 63 (Trung Hòa cũ)	Nhà ông Thuận, Thửa số 232, tờ bản đồ 100 (Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
14		Nhà ông Diệu, Thửa số 18, tờ bản đồ 50 (Phú Vinh cũ)	Nhà ông Pháy, Thửa số 08, tờ bản đồ 29 (Phú Vinh cũ)	300	220	190	250	210	190	220	190	160
15	Đường liên xóm, đường trục xóm có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với các tuyến đường liên xã tính từ ngã ba với đường liên xã sâu vào 150 m (Trừ đoạn đường liên xã đoạn từ ngã ba nhà ông Đinh Công Mợ xóm Ngau đi xóm Thỏi Láo)			250	230	210	240	230	220	230	220	210
16	Đường liên thôn xóm	Thửa 106, tờ bản đồ 9 (Ngòi Hoa cũ)	Hết đất nhà ông Nhàn xóm Nẻ	260	220	190	210	180	160	190	160	140
17		Ngã ba xóm Liếm (Thửa số 21, tờ bản đồ 6)	Hết đất nhà ông Nam Phượng (xóm Liếm) thửa số 9, tờ bản đồ 23	260	220	190	210	180	160	190	160	140
18		Ngã ba (nhà ông Cường Thủy xóm Nẻ) thửa đất số 8 tờ bản đồ 16	Hết đất nhà ông Bượng (xóm Nẻ) thửa 36, tờ bản đồ 10	260	220	190	210	180	160	190	160	140
19		Ngã ba (nhà ông Hiện Tuyết xóm Nẻ) thửa số 50 tờ bản đồ 10	Cổng trường THCS xã Ngòi Hoa cũ thửa số đến thửa số 38, tờ bản đồ số 10	260	220	190	210	180	160	190	160	140
20		Ngã ba (nhà ông Quang Yến xóm Nẻ) thửa 60 tờ bản đồ 9	Hết đất nhà ông Minh Thúy (xóm Nẻ) 172 tờ bản đồ 8	260	220	190	210	180	160	190	160	140
21		Nhà ông Hiện xóm Ngòi thửa số 02 tờ bản đồ 20	Hết đất nhà ông Mạnh Duy (xóm Ngòi) thửa 64, tờ 19	260	220	190	210	180	160	190	160	140
22		Bến thuyền (nhà ông Huyên Chiến) thửa 02, tờ 19	Ngã ba đất nhà ông Mạnh Duy xóm Ngòi thửa 64, tờ 19	260	220	190	210	180	160	190	160	140
23		Ngã ba với đường liên xã Phong Phú - Trung Hòa	Hết đất nhà ông Quyền xóm Thăm	260	220	190	210	180	160	190	160	140
24		Ngã ba với đường liên xã Phong Phú - Trung Hòa	Đất quy hoạch xây dựng trụ sở Công an xã	260	220	190	210	180	160	190	160	140
25		Ngã ba với đường tỉnh 435 Thửa 25, tờ 33	Hết đất nhà ông Định Hon (xóm Mu) thửa 02 tờ 35	220	200	190	190	180	170	180	170	160

TT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26		Ngã ba với đường tỉnh 435 (ông Liến Lân) thửa 13, tờ bản đồ 16	Ngã ba với đường ra bến tàu (nhà bà Liên xóm Nẻ) thửa 7 tờ bản đồ 15	220	200	190	190	180	170	180	170	160
27		Ngã ba với đường tỉnh 435 (ông Nam Nhi) thửa 69, tờ bản đồ 8	Nhà ông Dăn Huệ xóm Nẻ thửa 01, tờ bản đồ 8	220	200	190	190	180	170	180	170	160
28		Ngã ba với đường xóm Ngòi - Ba Khan	Nhà ông Bân Thắm xóm Ngòi 69	220	200	190	190	180	170	180	170	160
29		Quy hoạch trụ sở Ủy ban	Nhà ông Thạng xóm Thung	220	200	190	190	180	170	180	170	160
30		Nhà ông Khem xóm Ong	Nhà ông Niệu xóm Ong	220	200	190	190	180	170	180	170	160
31		Nhà ông Liên xóm Ong	Hết đường bê tông vào khu sản xuất xóm Ong	220	200	190	190	180	170	180	170	160
32		Nhà ông Vượng Mải	Hết đường bê tông đi gốc Thị khu sản xuất xóm Thăm	220	200	190	190	180	170	180	170	160
33		Tiếp giáp với 2 bên trục đường liên thôn xóm Mu (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã rải nhựa hoặc bê tông) nhà ông Hỏn	Nhà ông Đỏi (xóm Mu)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
34	Đường liên thôn xóm	Nhà ông Ụn (Thửa số 39, tờ bản đồ 50 Phú Vinh cũ)	Thửa 102, tờ bản đồ 84 (Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
35		Nhà bà Diệp (Thửa số 45, tờ bản đồ 83 Phú Vinh cũ)	Suối Cái- xóm Tân Vinh (xã Phú Vinh cũ) thửa 422, tờ 83	220	200	190	190	180	170	180	170	160
36		Thửa số 121, tờ bản đồ 98 (Phú Vinh cũ)	Thửa 208, tờ bản đồ 98 (Phú Vinh cũ)	210	190	180	170	160	150	170	160	150
37		Nhà ông Nhự (Thửa số 196, tờ bản đồ 70 Phú Vinh cũ)	Ông Iu (Thửa 26, tờ bản đồ 21 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
38		Nhà ông Quang (Thửa số 84, tờ bản đồ 57 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Kiều (Thửa 48, tờ bản đồ 35 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
39		Nhà ông Đỏi (Thửa số 39, tờ bản đồ 48 Phú Vinh cũ)	Đất ông chẩu (Thửa 33, tờ bản đồ 46 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
40		Nhà bà Tưng (Thửa số 10, tờ bản đồ 49 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Cạ (Thửa 3, tờ bản đồ 6 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
41		Nhà ông Miền (Thửa số 03, tờ bản đồ 39 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Dặp (Thửa 51, tờ bản đồ 28 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
42		Nhà ông Nghiêm (Thửa số 42, tờ bản đồ 49 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Xiện (Thửa 405, tờ bản đồ 50 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160

TT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Đường liên thôn xóm	Nhà ông Cường (Thửa số 133, tờ bản đồ 84 Phú Vinh cũ)	Nhà bà Xuyến (Thửa 60, tờ bản đồ 66 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
44		Nhà ông Thực (Thửa số 85, tờ bản đồ 65 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Đông (Thửa 27, tờ bản đồ 77 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
45		Nhà ông Động (Thửa số 230, tờ bản đồ 65 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Sáng (Thửa 21, tờ bản đồ 65 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
46		Nhà ông Mử (Thửa số 28, tờ bản đồ 77 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Tuyến (Thửa 28, tờ bản đồ 86 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
47		Nhà ông Thải (Thửa số 31, tờ bản đồ 66 Phú Vinh cũ)	Nhà ông Lịch (Thửa 16, tờ bản đồ 67 Phú Vinh cũ)	220	200	190	190	180	170	180	170	160
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			200			180			160		